

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 38/2019/DS-PT
Ngày 22-3-2019
V/v tranh chấp ranh giới
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tăng

Các Thẩm phán: Ông Trần Phước Hội

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Hoàng Minh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Nguyễn Văn Tón - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 01 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2018/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 43/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 38/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1941

Người đại diện hợp pháp của bà M: Chị Đoàn Thị M1, sinh năm 1979; Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 28/02/2019).

Cùng địa chỉ: Số 83, ấp A, xã C, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M: Bà Lê Hồng D - Trợ giúp viên Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Ông Lăng Văn H, sinh năm 1945

Địa chỉ: Số 55, ấp A, xã C, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H: Luật sư Võ Thị Băng G - Văn phòng luật sư G thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1950

2. Anh Lăng Hoàng P, sinh năm 1983

Người đại diện hợp pháp của bà B, anh P: Ông Lăng Văn H, sinh năm 1945. Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/02/2019)

Cùng địa chỉ: Số 55, ấp A, xã C, huyện V, tỉnh Đồng Tháp

3. Ông Đoàn Văn L, sinh năm 1950

4. Chị Nguyễn Thị Tú E, sinh năm 1974

5. Anh Đoàn Hoàng D1, sinh năm 1979

6. Anh Nguyễn Phi D2, sinh năm 1996

7. Chị Đoàn Thị M1, sinh năm 1979

Người đại diện hợp pháp của ông L, chị Tú E, anh D1, anh D2: Bà Trần Thị M, sinh năm 1941; Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 09-6-2016)

Cùng địa chỉ: Số 83, ấp A, xã C, huyện V, tỉnh Đồng Tháp

8. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp; Người đại diện hợp pháp: Ông Đặng Hữu T – Chức vụ: Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện V.

Địa chỉ: Khóm Bình Thạnh 1, thị trấn Lấp Vò, huyện V, Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: Bà Trần Thị M là nguyên đơn.

Chị Mai, bà M, ông H, bà D và Luật sư có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Bà Trần Thị M, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Đoàn Văn L, Chị Nguyễn Thị Tú E, Anh Đoàn Hoàng D1, Anh Nguyễn Phi D2; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Đoàn Thị M1 cùng trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 44a, tờ bản đồ số 01a, diện tích 1.345m² loại đất (LNK) đất tọa lạc ấp A, xã C, huyện V, tỉnh Đồng Tháp là của cụ Ngô Văn T là ông ngoại để lại. Đến năm 1993, bà M được Ủy ban nhân dân huyện X (Nay là huyện V) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Lúc cấp đất có đo đạc thực tế, nhưng không có giấy tờ gì). Năm 2013, bà M xin cấp đổi quyền sử dụng đất từ thửa 44a đổi thành thửa 188, tờ bản đồ số 2, diện tích 977,7m² mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm (Cơ quan có thẩm quyền có đo đạc thực tế hay không bà M không biết). Giáp với thửa 188 là thửa 65, tờ bản đồ số 2 của ông H. Đất này do ông H chuyển nhượng lại từ bà D3. Trước đây giữa bà D3 và bà M xác định ranh là hàng cây dâm bụt và cây gòn do bà ngoại là bà Dương Thị L1 và bà D3 trồng. Bà M sử dụng đến năm 1990 thì đi làm ăn xa, đến năm 1996 có về tới lui thì bà M thấy hiện trạng thay đổi, hàng

dâm bụi và cây gòn không còn, vị trí ranh khác so với trước đây, thời điểm đó thì ông H đang sử dụng đất, khi đó ông H có trồng hàng cây Bình Linh làm ranh và trồng cây xoài, cây sáo, cây khóm. Lúc đó, bà M không biết ranh ở vị trí nào, ông H lấn qua bao nhiêu nên bà M không tranh chấp. Thời điểm cấp đổi đo đạc bà M thấy đất bị thiếu so với giấy đã được cấp thì mới biết ông H lấn qua phần đất của bà M nên bà M làm đơn thưa ra xã C. Sau khi Tòa án tiến hành đo đạc thực tế thì bà M sử dụng cả hai thửa là 1.579,2m² hiện còn thiếu so với giấy ban đầu được cấp năm 1993, tương đương diện tích đất ông H được tăng lên.

Nay bà M yêu cầu ông H và những người trong hộ của ông H gồm: Lăng Văn H, Nguyễn Thị B, Lăng Hoàng P trả lại cho bà M phần đất đã lấn chiếm 392,8m² thuộc một phần của thửa đất số 65, tờ bản đồ số 2 diện tích theo giấy là 2.168m² do hộ ông H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với cây trồng có trên đất yêu cầu hộ ông H, bà B và anh P tự đốn bỏ đi dời trả lại đất cho bà M. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà M đang giữ, không thể chấp cho ai.

Ông Lăng Văn H là bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị B, Lăng Hoàng P trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 65, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.168m², trong đó đất trồng cây lâu năm 1.858m² và 310m² đất ở tại nông thôn, đất tọa lạc ấp A, xã C, huyện V, Đồng Tháp là của Ông Lăng Văn H nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lại của bà Nguyễn Thị D3 vào năm 1990 với giá 12 chỉ vàng 24k (Vàng thị trường), diện tích được cấp theo giấy của bà D3 là 1.760m². Năm 1999, đã làm thủ tục chuyển nhượng sang tên cho ông H với diện tích là 2.079m², khi chuyển nhượng có đo đạc diện tích nhiều hơn nên bà D3 có đăng ký biến động, tăng lên 319m², đến năm 2011 ông H được cấp đổi quyền sử dụng đất (Khi cấp đổi năm 2011 có đo đạc thực tế, tăng thêm 89m² thành 2.168m², ông H sử dụng đến nay không có tranh chấp. Giáp với phần đất này của ông H là thửa đất số 188 của bà M. Trước khi ông H nhận chuyển nhượng của bà D3 thì đã có sẵn hàng cây Bình Linh, bà D3 có chỉ ranh cho ông H từ hàng Bình Linh dọc hai bên, không có nói ai trồng. Sau khi Tòa án tiến hành đo đạc, định giá thì diện tích đất ông H đang sử dụng trong đó tính luôn diện tích 392,8m² mà bà M đang tranh chấp ông H chỉ còn 2.033,1m² vẫn còn thiếu đất so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông H đã được cấp.

Nay ông H không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của Bà Trần Thị M đối với diện tích 392,8m² thuộc một phần của thửa đất số 65, tờ bản đồ số 2 diện tích 2.168m² do Ông Lăng Văn H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu Tòa án chấp nhận theo yêu cầu của bà M thì ông H đồng ý đốn bỏ cây trồng có trên đất. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H đang giữ, không thể chấp cho ai.

Tại quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2018/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện V đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của hộ Bà Trần Thị M, Đoàn Văn Long, Nguyễn Thị Tú Em, Đoàn Hoàng Điệp, Nguyễn Phi Đạt, Đoàn Thị Mai về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất đối với hộ Ông Lăng Văn H, Nguyễn Thị B, Lăng Hoàng P.

2. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 188, tờ bản đồ số 2 do hộ Bà Trần Thị M đứng tên quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 08/8/2013 và thửa đất số 65, tờ bản đồ số 2, được Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 20/01/2011 do hộ Ông Lăng Văn H đứng tên quyền sử dụng đất, cùng tọa lạc tại ấp A, xã C, huyện V, tỉnh Đồng Tháp như sau:

Từ điểm M1 kéo thẳng về hướng điểm M4 dài 33,43m là ranh chung.

Ranh đất được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian xuống lòng đất. Tài sản của bên người nào lấn chiếm ranh đất phải tháo dỡ di dời theo quy định của pháp luật (Có biên bản xem xét thẩm định ngày 05/11/2015, 08/4/2016, 09/10/2018 và sơ đồ đo đạc ngày 27/4/2016 kèm theo).

Hộ Bà Trần Thị M, Đoàn Văn Long, Nguyễn Thị Tú Em, Đoàn Hoàng Điệp, Nguyễn Phi Đạt, Đoàn Thị Mai và hộ Ông Lăng Văn H, Nguyễn Thị B, Lăng Hoàng P phải đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và điều chỉnh diện tích đất như kết quả đo đạc thực tế được xác định ranh.

3. Về án phí: Bà Trần Thị M được miễn án phí. Bà Trần Thị M được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 460.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai số 033306 ngày 21/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản :

Bà Trần Thị M phải chịu chi phí thẩm định, định giá là 6.187.000 đồng (Sáu triệu một trăm tám mươi bảy nghìn đồng). Số tiền này bà M đã tạm nộp đủ và chi xong.

5. Về chi phí giám định: Bà Trần Thị M phải chịu chi phí giám định là 2.025.000 đồng (Hai triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Số tiền này bà M đã tạm nộp đủ và chi xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29 tháng 10 năm 2018, Bà Trần Thị M kháng cáo toàn bộ Bản án sơ dân sự thẩm số: 26/2018/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp, yêu cầu Tòa án nhân dân cấp phúc thẩm xử buộc ông Lăng Văn H trả lại phần đất lấn chiếm diện tích 392,8m².

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy

định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận kháng cáo của Bà Trần Thị M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguồn gốc phần đất Bà Trần Thị M đang quản lý, sử dụng là của cụ Ngô Văn T (chết) để lại cho bà M. Bà M quản lý sử dụng đến năm 1993 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tổng diện tích $1.960m^2$, gồm, thửa 44a, diện tích $1.345m^2$ và thửa 44b, diện tích $615m^2$, cùng tờ bản đồ số 01a. Năm 2013 bà M được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng, tổng diện tích $1.592,7m^2$ gồm thửa 188, diện tích $977,7m^2$ và thửa 189, diện tích $615m^2$.

[2] Nguồn gốc đất của Ông Lãng Văn H đang quản lý sử dụng là của bà Nguyễn Thị D3 (chết) chuyển nhượng cho ông H vào năm 1990. Ông H quản lý sử dụng đến năm 1999 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích $2.079m^2$ gồm thửa 43a, diện tích $310m^2$ và thửa 43b, diện tích $1.769m^2$ cùng tờ bản đồ 1A. Năm 2011 ông H được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích $2.168m^2$, thửa 65, tờ bản đồ số 2.

[3] Theo bà M ranh đất giữa đất bà M với đất của ông H có hàng cây gòn và dâm bụt, nhưng trong quá trình sử dụng hàng cây gòn và dâm bụt không còn, ông H đã lấn chiếm diện tích $392,8m^2$, nên bà M yêu cầu ông H trả lại.

Ông H xác định ranh đất giữa đất của ông H với đất của bà M có hàng cây bình linh có từ khi chuyển nhượng đất của bà D3 hiện nay vẫn còn, ông H không có lấn đất của bà M, nên không đồng ý theo yêu cầu của bà M.

[4] Xét thấy, về phía bà M không có chứng cứ chứng minh phần đất của bà M với đất của ông H ranh đất xác định là hàng cây gòn và cây dâm bụt, đồng thời theo đơn khởi kiện ngày 01/4/2015 bà M trình bày cũng không xác định được ranh đất giữa đất của bà M với đất của ông H.

Về hiện trạng theo biên bản thẩm định ngày 05/11/2015 thì giữa phần đất của bà M và đất của ông H có hàng cây bình linh, khóm và trên phần đất tranh chấp ông H trồng cây ăn trái như sa bô, xoài...khi trồng bà M không có ý kiến hoặc tranh chấp gì. Tại phiên tòa phúc thẩm bà M thừa nhận hiện trạng phần đất của bà M tiếp giáp với của ông H, thì phần đất của bà M cao hơn đất của ông H.

[5] Theo lời khai của bà Trần Thị N là con của bà Nguyễn Thị D3 trình bày: Khi chuyển nhượng đất cho ông H thì ranh đất giữa đất của gia đình tôi với đất của bà M được xác định là hàng bình linh do mẹ tôi (bà D3) trồng cách nay khoảng 40 năm.

Theo sơ đồ đo đạc ngày 27/4/2016 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện V thì phần đất của bà M có diện tích thực tế $1.592,7m^2$ (chưa kê phần đất tranh chấp), phần đất của ông H có diện tích thực tế $1.640,3m^2$

(chưa tính phần đất tranh chấp). Như vậy, nếu tính cả phần đất tranh chấp thì phần đất của bà M thừa 392,8m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2013. Đất của ông H nếu tính luôn phần đất tranh chấp thì diện tích đất của ông H 2.033,1m² thiếu 45,9m² so với khi chuyển nhượng đất của bà D3 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1999 (khi chuyển nhượng của bà D3 2.079m²).

[6] Mặt khác, theo văn bản số 103/UBND-NC ngày 02/8/2016 của Ủy ban nhân dân huyện V xác định:

- Ngày 15/9/1993 hộ Bà Trần Thị M được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Bà Trần Thị M vào năm 1993 không có đo đạc thực tế. Ngày 08/8/2013 cấp đổi thửa 44a, diện tích 1.345m², thành thửa 188, diện tích 977,7m²; thửa 44b thành thửa 189 diện tích 615m². Sau khi nhận giấy CNQSD bà M không có khiếu nại.

- Năm 1999 bà D3 đăng ký biến động và chuyển QSD đất cho ông H thửa 43a, diện tích 310m², thửa 43b, diện tích 1.769m², tăng 319m² so với ban đầu, thời điểm cấp giấy CNQSD đất có đo đạc, các hộ ký giáp ranh trong đó có bà M. Năm 2011 ông H được cấp 2.079m², khi cấp đổi tăng 89m², thời điểm cấp giấy cho ông H năm 2011 có đo đạc thực tế, nhưng không có các hộ giáp ranh ký tên.

Đồng thời, tại văn bản số 126/UBND-NC ngày 25/7/2018 của Ủy ban nhân dân huyện V xác định: Phần đất tranh chấp có vị trí tại các mốc M1, M2, M3, M4 thuộc một phần của thửa đất số 65 của ông H.

Với các cơ sở trên, việc bà M yêu cầu hộ ông H trả lại phần đất lấn chiếm là 392,8m² là không có căn cứ.

[7] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của bà M trình bày việc diện tích đất của ông H (bà D3) biến động tăng, cấp đổi tăng là do lấn đất của bà M và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà M. Xét thấy, cũng như phần nhận định trên, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà M là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[8] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của ông H trình bày nội dung vụ án, nguồn gốc phần đất tranh chấp, đất của ông H sử dụng ổn định từ khi chuyển nhượng của bà D3 đến nay, hiện giữa 02 phần đất có hàng cây bình linh, đất của bà M cao hơn đất của ông H... và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H. Xét thấy, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Ông H xác định khi nhận chuyển nhượng của bà D3 thì bà M có ký vào biên bản giáp ranh và chữ ký trong biên bản ký giáp ranh là chữ ký của bà M, bà M không thống nhất. Theo kết quả giám định số 400/KL-KTHS ngày 10-6-2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp: Chữ ký tên "M" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của Trần Thị M trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M23 không phải do cùng một người ký ra.

Án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của bà M là có cơ sở. Tuy nhiên, án sơ thẩm xử buộc bà M chịu toàn bộ chi phí giám định, là chưa phù hợp. Vì vậy, cần sửa án sơ thẩm về chi phí giám định, buộc ông H chịu toàn bộ chi phí giám định.

[10] Xét thấy, đề nghị của Viện kiểm sát không chấp nhận kháng cáo của Bà Trần Thị M là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những cơ sở trên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Bà Trần Thị M, sửa bản án Bản án dân sự sơ thẩm về chi phí giám định.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do không chấp nhận kháng cáo nên bà M phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bà M có đơn xin miễn tiền án phí, do bà M có công trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, được tặng Huân chương kháng chiến hạng ba, nên được miễn án phí phúc thẩm dân sự theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản khoản 1 Điều 148, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của Bà Trần Thị M.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 26/2018/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp về phần chi phí giám định.

1. Không chấp nhận yêu cầu của hộ Trần Thị M, Đoàn Văn L, Nguyễn Thị Tú E, Đoàn Hoàng D1, Nguyễn Phi D2, Đoàn Thị M1 về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất đối với hộ Lăng Văn H, Nguyễn Thị B, Lăng Hoàng P.

2. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 188, tờ bản đồ số 2 do hộ Bà Trần Thị M đứng tên quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 08/8/2013 và thửa đất số 65, tờ bản đồ số 2, được Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 20/01/2011 do hộ Ông Lăng Văn H đứng tên quyền sử dụng đất, cùng tọa lạc tại ấp A, xã C, huyện V, tỉnh Đồng Tháp như sau:

Từ điểm M1 kéo thẳng về hướng điểm M4 dài 33,43m là ranh chung.

Ranh đất được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian xuống lòng đất. Tài sản của bên nào lấn chiếm ranh đất phải tháo dỡ di dời theo quy định của pháp luật (Có biên bản xem xét thẩm định ngày 05/11/2015, 08/4/2016, 09/10/2018 và sơ đồ đo đạc ngày 27/4/2016 kèm theo).

Hộ Bà Trần Thị M, Đoàn Văn L, Nguyễn Thị Tú E, Đoàn Hoàng D1, Nguyễn Phi D2, Đoàn Thị M1 và hộ Ông Lăng Văn H, Nguyễn Thị B, Lăng Hoàng P phải đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và điều chỉnh diện tích đất như kết quả đo đạc thực tế được xác định ranh.

3. Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm cho Bà Trần Thị M. Bà Trần Thị M được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 760.000 đồng theo các biên lai số 033306 ngày 21/4/2015 và số 0003252 ngày 30/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản :

Bà Trần Thị M phải chịu chi phí thẩm định, định giá là 6.187.000 đồng (Sáu triệu một trăm tám mươi bảy nghìn đồng). Số tiền này bà M đã nộp tạm ứng và đã chi xong.

5. Về chi phí giám định: Ông Lăng Văn H phải chịu chi phí giám định là 2.025.000 đồng (Hai triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Bà Trần Thị M đã tạm nộp và chi cho Hội đồng giám định xong. Ông Lăng Văn H có trách nhiệm trả lại cho Bà Trần Thị M số tiền 2.025.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà M, mà ông H chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại Khoản 1, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- TAND H. V;
- CCTHADS H. V;
- Phòng KTNV-THA TA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án (T).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Tạng